

NGÀNH CÀ PHÊ VIỆT NAM

Thực trạng và một số khía cạnh chính sách

Đặng Đức Chiến
Đỗ Xuân Hiền
Tô Xuân Phúc

Tháng 4
2025

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	2
DANH MỤC HÌNH.....	2
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	3
MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM	3
MỘT SỐ NÉT CHÍNH TRONG BÁO CÁO	4
1. Giới thiệu	9
2. Thực trạng ngành cà phê Việt Nam	11
2.1. Thực trạng canh tác cà phê	11
2.2. Thực trạng chế biến cà phê	22
2.3. Thực trạng thương mại cà phê.....	24
2.4. Tiêu dùng cà phê thị trường nội địa.....	29
2.5. Các tồn tại, thách thức của ngành cà phê Việt Nam	33
3. Chính sách hỗ trợ phát triển ngành cà phê Việt Nam	38
3.1. Chính sách hỗ trợ canh tác cà phê.....	38
3.2. Chính sách hỗ trợ chế biến cà phê	50
3.3. Chính sách hỗ trợ thương mại cà phê	52
3.4. Chính sách thúc đẩy tiêu dùng cà phê nội địa	58
3.5. Phân tích chính sách ngành cà phê Việt Nam.....	58
4. Đề xuất một số chính sách phát triển ngành cà phê theo hướng bền vững	65
4.1. Tái canh, ghép cải tạo cà phê	65
4.2. Nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng ngành cà phê	65
4.3. Tăng cường liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.....	68
4.4. Các đề xuất chính sách, giải pháp khác hỗ trợ ngành cà phê	70
5. Kết luận.....	71
TÀI LIỆU THAM KHẢO	72
PHỤ LỤC	78

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các vùng trồng cà phê trên cả nước	12
Bảng 2: Diện tích, năng suất, sản lượng cà phê các tỉnh năm 2023.....	13
Bảng 3: Kết quả thực hiện Đề án tái canh cà phê giai đoạn 2014 - 2020.....	16
Bảng 4: Diện tích tái canh các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2021- tháng 9/2024	17
Bảng 5: Diện tích cà phê được chứng nhận theo tỉnh năm 2022	20
Bảng 6: Quy mô công nghiệp chế biến cà phê của Việt Nam	23
Bảng 7: Công suất các nhà máy chế biến cà phê hòa tan.....	23
Bảng 8: Xuất khẩu cà phê của Việt Nam giai đoạn 2022-2024	24
Bảng 9: Sản phẩm cà phê xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2022-2024.....	25
Bảng 10: Thực trạng nhập khẩu cà phê của Việt Nam giai đoạn 2022-2024	27
Bảng 11: Sản phẩm cà phê nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2022-2024	27
Bảng 12: Tiêu thụ nội địa cà phê Việt Nam giai đoạn 2015-2022.....	30
Bảng 13: Số lỗi trong 300g nhân (tính theo TCVN 4193-2005).....	36
Bảng 14: Thách thức ngành cà phê Việt Nam trong thích ứng với quy định EUDR	38
Bảng 15: Kết quả cho vay tái canh cà phê trên địa bàn đến năm 2020	43
Bảng 16: Số lượng hạt giống và cây giống cà phê hỗ trợ cho chương trình tái canh ở 5 tỉnh Tây Nguyên	44
Bảng 17: Các nhóm tiêu chí của Cà phê Việt Nam chất lượng cao.....	47

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Diện tích canh tác cà phê Việt Nam giai đoạn 2005-2024	12
Hình 2: Năng suất cà phê Việt Nam giai đoạn 2005-2024	14
Hình 3: Sản lượng cà phê Việt Nam giai đoạn 2005-2024	15
Hình 4: Thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam 2024	26
Hình 5: Biểu đồ giá cà phê tại Việt Nam giai đoạn 2022-2024	28
Hình 6: Biểu đồ giá cà phê xuất khẩu giai đoạn niên vụ 2019/2020-2023/2024.....	29
Hình 7: Hệ thống chuỗi quán cà phê của Việt Nam năm 2023.....	31

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
CDĐL	Chỉ dẫn địa lý
CNC	Công nghệ cao
DTTS	Dân tộc thiểu số
EUDR	Quy định không gây mất rừng (EU Deforestation Regulation)
FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
GAP	Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt
HTX	Hợp tác xã
NIAPP	Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NHCN	Nhãn hiệu chứng nhận
TXNG	Truy xuất nguồn gốc
WASI	Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên
XTTM	Xúc tiến thương mại

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo là sản phẩm hợp tác giữa Hiệp hội Cà phê và Cao cao Việt Nam và Tổ chức Forest Trends. Báo cáo được hoàn thiện với sự hỗ trợ tài chính của Chương trình Lâm nghiệp, Quản trị, Thị trường và Khí hậu (FGMC) của Chính phủ Anh và Chương trình Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy. Các nhận định trong báo là của các tác giả và không phản ánh quan điểm của các nhà tài trợ hay các tổ chức nơi các tác giả đang làm việc.

MỘT SỐ NÉT CHÍNH TRONG BÁO CÁO

Ngành cà phê có vị trí quan trọng trong sản xuất và xuất khẩu nông sản của Việt Nam nhưng hiện còn một số tồn tại, cản trở sự phát triển bền vững trong tương lai.

Ngành cà phê là một trong những ngành quan trọng nhất trong ngành nông nghiệp Việt Nam. Hiện sản lượng cà phê của Việt Nam lớn thứ hai trên thế giới (sau Brazil), chiếm 19% trong tổng lượng cung toàn cầu năm 2024. Việt Nam có trên 600 nghìn hộ nông dân với hơn 2,6 triệu lao động đang tham gia khâu sản xuất. Khoảng 90% cà phê của Việt Nam là để xuất khẩu. Năm 2024 kim ngạch xuất khẩu của ngành đạt 5,48 tỷ USD, đóng góp 3% tổng GDP quốc gia, 10% GDP ngành nông nghiệp, đứng thứ 4 về giá trị kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản của Việt Nam. Năm .

Ngành cà phê liên tục tăng trưởng từ những năm 1990 cả về diện tích và năng suất. Năm 2024, diện tích canh tác là 716,6 nghìn ha, tăng 1,4 lần so với năm 2005, vượt qua tất cả các con số đề ra trong các quy hoạch ngành. Giai đoạn 2007-2012 diện tích canh tác mở rộng rất nhanh, với tốc độ bình quân 3,5%/năm. Năng suất cũng có mức tăng trưởng nhanh, từ 16 tạ/ha năm 2005 lên 29,5 tạ/ha năm 2024 (3,1%/năm). Khoảng 60% sự tăng trưởng của ngành là do mở rộng vùng sản xuất; 40% còn lại là do tăng năng suất trên một đơn vị diện tích.

Nông hộ đóng vai trò quan trọng nhất trong đầu chuỗi cung ngành cà phê, với lượng cung từ nhóm này chiếm 95% tổng sản lượng của cả ngành. Mỗi hộ bình quân có 1-2 ha đất trồng cà phê. Khoảng 25% số hộ có diện tích dưới 0,5 ha/hộ; 51% số hộ có diện tích dưới 1 ha/hộ và trên 76% số hộ có diện tích dưới 2 ha/hộ. Chỉ có khoảng dưới 4% số hộ có diện tích từ 3 ha/hộ trở lên. Chính sách giao và khoán đất sản xuất cho các hộ do Chính phủ thực hiện từ đầu những năm 1990 tạo ra cơ hội tuyệt vời cho các hộ tiếp cận với nguồn đất sản xuất, với 95% diện tích đất sản xuất của ngành hiện đang được nắm giữ bởi các hộ. Hầu hết 5% diện tích sản xuất còn lại đang được quản lý bởi các công ty cà phê của Nhà nước; một phần nhỏ diện tích còn lại được quản lý bởi các công ty tư nhân.

Trên 90% diện tích cà phê của Việt Nam tập trung tại 5 tỉnh Tây Nguyên.¹ Các hộ tham gia khâu sản xuất chia thành 2 nhóm chính: (i) Nhóm các hộ người Kinh là các hộ di cư tới vùng này và (ii) Nhóm đồng bào thiểu số. Nhìn chung các hộ người Kinh nhiều đất và các vườn cà phê nằm ở các vị trí thuận lợi về giao thông hơn các hộ đồng bào. Nhóm hộ người Kinh cũng có trình độ thâm canh, bao gồm cả lượng vật tư đầu vào như phân bón, nước tưới, cập nhật thông tin giá cả thị trường và tiếp cận thị trường đầu ra sản phẩm của tốt hơn nhóm các hộ đồng bào. Trong nhóm hộ người Kinh, những hộ di cư vào Tây Nguyên giai đoạn những năm 1980-1990 có sự tiếp cận đất đai, thị trường, trình độ thâm canh... tốt hơn với nhóm hộ người Kinh (và hộ đồng bào) di cư tới Tây Nguyên giai đoạn sau này. Sự khác nhau giữa các nhóm này gắn liền với các yếu tố lịch sử, bao gồm kết quả của chính sách di dân theo kế hoạch từ các tỉnh đồng bằng lên Tây Nguyên nhằm xây dựng các vùng kinh tế mới trong những năm 1980-1990 và di dân tự do giai đoạn sau này.

Hiện có một số diện tích cà phê nằm trên đất lâm nghiệp và tồn tại này cần giải quyết thấu đáo trong bối cảnh thị trường xuất khẩu ngày càng có những đòi hỏi chặt chẽ về hợp pháp và bền vững. Con số thống kê của Nhà nước cho thấy năm 2020 có khoảng 350 nghìn ha đất lâm nghiệp đang được sử dụng để trồng cây công nghiệp, chủ yếu ở khu vực Tây Nguyên, bao gồm một số diện tích hiện đang canh tác cà phê. Hiện chưa xác định được diện tích cà phê thực tế nằm trên đất lâm nghiệp. Cà phê canh tác trên các diện tích đất lâm nghiệp vi phạm quy định về sử dụng đất lâm nghiệp của Việt Nam và không đáp ứng được các yêu cầu của thị trường xuất khẩu về tính pháp lý.

¹ Các tỉnh này bao gồm Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng.

Do không có tiếp cận với đất đai, các công ty trong ngành cà phê chỉ có sự lựa chọn duy nhất là thu mua cà phê nguyên liệu từ hộ sản xuất. Hình thức liên kết giữa công ty - hộ đặc biệt khâu sản xuất cà phê bền vững (cà phê có chứng chỉ) đã và đang hình thành và ngày càng được mở rộng. Liên kết đem lại sự ổn định và lợi ích trực tiếp cho cả 2 bên. Các con số thống kê của ngành hiện nay chỉ ra rằng gần 30% tổng diện tích cà phê của Việt Nam đã đạt chứng chỉ cà phê bền vững. Tuy nhiên con số thực tế có thể thấp hơn vì có chồng chéo giữa một số diện tích đạt chứng nhận. Toàn bộ các diện tích đạt chuẩn bền vững là các diện tích liên kết giữa công ty và hộ.

Hầu hết (90%) sản lượng cà phê của Việt Nam để xuất khẩu, với lượng xuất khẩu ngày càng có chất lượng cao và đạt các tiêu chí sản xuất bền vững. Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của ngành cà phê hiện nay bao gồm các nước EU (40% tổng lượng xuất khẩu), Mỹ (7%), Nhật (6%). Cà phê xuất khẩu vào các thị trường này đều đòi hỏi chứng chỉ bền vững.

Khâu xuất khẩu hiện nay chủ yếu do các công ty có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đảm nhận, bao gồm nhiều công ty đa quốc gia. Kim ngạch xuất khẩu của 15 công ty lớn nhất, chủ yếu là các công ty FDI, chiếm 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành. Phần kim ngạch còn lại (30%) là của 150 công ty, chủ yếu là nội địa. Chính sách hiện tại của Việt Nam không cho phép các công ty FDI mua cà phê trực tiếp từ hộ do vậy các công ty có vốn nội địa đóng vai trò trung gian, thu mua nguyên liệu từ hộ để bán cho công ty FDI để xuất khẩu. Kết nối giữa các công ty nội và nông hộ được thực hiện thông qua mạng lưới đại lý, trải rộng từ cấp tỉnh xuống cấp xã, thôn. Hiện có khoảng 4.000-6.000 đại lý đang hoạt động.

Ngành sản xuất cà phê đang phải đối mặt với một số thách thức. Biến đổi khí hậu (BĐKH) đe dọa thu hẹp diện tích vùng canh tác phù hợp. Diện tích này được dự đoán lên tới 36% trong giai đoạn 2060-2070. BĐKH cũng làm sâu bệnh bùng phát, tác động đến sinh trưởng, phát triển và rút ngắn chu kỳ kinh doanh của cây. Hiện các diện tích cà phê già cỗi lớn (chiếm khoảng 23% tổng diện tích năm 2021). Chỉ riêng các tỉnh Tây Nguyên, nơi chiếm 95% tổng diện tích cà phê cả nước, hằng năm có khoảng 30-40% diện tích cây cà phê già cỗi cần tái canh, tương đương 180-240 nghìn ha. Tái canh đòi hỏi chi phí đầu vào lớn và mất nguồn thu của hộ hai năm đầu do cây cà phê chưa cho thu hoạch. Đây là các khó khăn mà các hộ phải đối mặt đặc biệt đối với các hộ thiếu nguồn lực đầu tư cho tái canh. Các khó khăn này phổ biến hơn đối với các hộ đồng bào thiểu số so với các hộ người Kinh. Duy trì các diện tích cà phê cỗi làm giảm sản lượng của ngành trong tương lai.

Tăng trưởng của ngành cà phê cũng đã để lại những “dấu chân môi trường”, ảnh hưởng tới đa dạng sinh học và đặt ra nhiều thách thức về phát triển bền vững. Áp lực tăng năng suất nhằm tăng thu nhập làm nhiều hộ có điều kiện tăng lượng phân bón vô cơ đầu vào bón cho cây. Khoảng trên 70% số hộ hiện nay sử dụng phân bón nhiều hơn mức cần thiết cho sự sinh trưởng và phát triển bình thường của cây. Đất đai bị thoái hóa sau quá trình dài thâm canh cao và lạm dụng phân bón hóa học. Hộ cũng đang sử dụng lượng nước tưới cao hơn nhiều so với nhu cầu của cây. Khoảng gần 370 triệu m³ nước bị lãng phí mỗi năm do tưới quá mức. Nguồn nước ngầm bị giảm sút, làm thất thoát chất dinh dưỡng trong đất, làm tăng sử dụng nhiên liệu và tăng phát thải khí nhà kính. Một số nghiên cứu cho thấy lượng khí phát thải trong khâu sản xuất có thể giảm tới gần 90%, chủ yếu thông qua việc sử dụng phân bón đầu vào đúng cách, và lượng nước tưới có thể giảm trên 30% mà không làm ảnh hưởng tới năng suất của cây.

Hiện gần 70% diện tích canh tác cà phê của Việt Nam sử dụng hình thức độc canh. Đắk Lắk và Lâm Đồng là các địa phương có trình độ sản xuất và thâm canh cao hơn so với các tỉnh khác. Tỷ lệ độc canh tại Đắk Lắk và Lâm Đồng thấp hơn các tỉnh khác như Gia Lai hoặc Kon Tum. Nhiều hộ tại Đắk Lắk và Lâm Đồng hiện đã trồng xen các cây như sầu riêng, mắc ca, bơ hoặc tiêu trên các vườn cà phê của mình. Xen canh được xem như là một trong những biện pháp canh tác quan trọng với nhiều lợi

ích: Giúp bảo vệ đất, tăng đa dạng sinh học, giảm thiểu rủi ro thị trường đầu ra sản phẩm khi chỉ dựa vào sản phẩm độc canh.

Vị thế xuất khẩu hàng đầu thế giới chưa mang lại giá trị gia tăng tương xứng cho ngành cà phê Việt Nam. Tỷ lệ cà phê được đưa vào chế biến sâu có giá trị gia tăng cao (cà phê rang xay, hòa tan) mới chỉ chiếm 15% sản lượng hiện nay. Do cơ cấu xuất khẩu chiếm tới 90,4% là cà phê nhân thô (cà phê xanh). Tỷ lệ xuất khẩu cà phê chế biến thấp nên giá trị xuất khẩu không cao (giá xuất khẩu bình quân của cà phê chế biến cao gấp trên 2 lần giá cà phê nhân). Khâu xuất khẩu cà phê chế biến hiện chủ yếu do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) thống trị, trong khi doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là xuất khẩu cà phê nhân thô có giá trị gia tăng thấp. Mặc dù Việt Nam là nước xuất khẩu cà phê lớn trên thế giới nhưng hiện cũng chưa có thương hiệu cà phê mạnh. Cà phê Việt Nam chưa được người tiêu dùng trên thế giới biết đến rộng rãi.

Chính sách hỗ trợ ngành cà phê bao phủ khá đầy đủ các khía cạnh từ canh tác, chế biến, thương mại. Tuy nhiên thực thi chính sách vẫn còn hạn chế.

Ngành cà phê nhận được nhiều chính sách hỗ trợ, bao gồm cả chính sách chung cho ngành nông nghiệp và chính sách riêng cho ngành cà phê. Về canh tác, các chính sách chung bao gồm chính sách về giống, miễn thuế, tưới tiết kiệm, phí bảo hiểm nông nghiệp, áp dụng chứng nhận bền vững, tiếp cận tín dụng, giảm tổn thất sau thu hoạch, phát triển hợp tác xã, hỗ trợ liên kết chuỗi giá trị. Các chính sách riêng cho ngành bao gồm chính sách tái canh, ghép cải tạo, phát triển cà phê chất lượng cao, cà phê đặc sản. Trong khâu chế biến, chính sách chung bao gồm khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp nông thôn với các hỗ trợ về đất đai, thuế, máy móc thiết bị, công nghệ, tín dụng để thu hút vào chế biến sâu. Chính sách thương mại chủ yếu là hỗ trợ liên quan về thuế xuất, nhập khẩu, quảng bá và xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc (TXNG).

Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm tới các yêu cầu từ thị trường xuất khẩu và đang tập trung nhiều ưu tiên nhằm giúp ngành đáp ứng các yêu cầu này. EU ban hành Quy định không gây mất rừng (EU Deforestation Regulation, EUDR) vào tháng 6/2023 trong đó yêu cầu 7 mặt hàng nông lâm sản, bao gồm cà phê, nhập khẩu vào khối này phải đảm bảo quá trình sản xuất các mặt hàng này phải hợp pháp và không làm tổn hại đến tài nguyên rừng. Thông qua các công cụ chính sách và huy động các nguồn lực, Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực giúp ngành cà phê đáp ứng Quy định này.

Nhìn chung chủ trương, chính sách của Nhà nước dành cho ngành cà phê thời gian qua đã chuyển đổi theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng. Chính sách đã bớt chú trọng đến mở rộng diện tích (định hướng chỉ còn 640-660 nghìn ha vào năm 2030), ưu tiên gia tăng chất lượng. Các định hướng này thể hiện trong Đề án khung về phát triển cà phê chất lượng cao năm 2017 và Đề án phát triển cà phê đặc sản năm 2021. Nhiều cuộc thi về cà phê đặc sản, lễ hội cà phê quy mô quốc gia đã được tổ chức. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cũng đang xúc tiến xây dựng một nghị định về phát triển nhãn hiệu, thương hiệu nông sản với mục tiêu đẩy mạnh xây dựng thương hiệu quốc gia cho nông sản, trong đó có cà phê, nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

Tuy nhiên, hiện vẫn tồn tại những điểm nghẽn làm chậm quá trình dịch chuyển của ngành theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị. Liên kết giữa doanh nghiệp và hộ sản xuất là một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định việc nâng cao chất lượng và giá trị của ngành. Tuy nhiên, hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ giữa doanh nghiệp và hộ sản xuất nhìn chung còn lỏng lẻo, hạn chế về tính pháp lý và quy mô liên kết. Chính sách hỗ trợ liên kết theo chuỗi còn nhiều vướng mắc, khó triển khai trên thực tế. Tình trạng thu hái cà phê xanh có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng và sản lượng là vấn đề dai dẳng từ nhiều năm qua hiện còn phổ biến. Tồn tại này chưa được giải quyết dứt điểm, một phần

cũng vì thiếu liên kết chặt chẽ giữa các bên tham gia chuỗi. Sơ chế, chế biến, bảo quản cà phê tại nông hộ còn chưa đảm bảo chất lượng. Hệ thống thu mua chủ yếu qua trung gian dẫn đến doanh nghiệp không truyền tải trực tiếp được yêu cầu chất lượng đến hộ sản xuất.

Mặc dù chính sách hỗ trợ ngành cà phê ưu tiên giải quyết những tồn tại trong ngành, quá trình thực thi chính sách vẫn hạn chế. Các bên nằm trong nhóm hưởng lợi về chính sách chưa tiếp cận được thông tin về chính sách. Thủ tục thực thi chính sách rườm rà không khuyến khích đối tượng thụ hưởng tham gia, các hướng dẫn triển khai thực hiện chưa rõ ràng làm chậm hoặc đình trệ quá trình triển khai ở địa phương; nguồn vốn ngân sách có hạn không đáp ứng được nhu cầu thực tiễn... Sự biến động liên tục của ngành và những vấn đề mới phát sinh cũng đặt ra yêu cầu phải bổ sung những chính sách mới nhằm ứng phó kịp thời, hiệu quả nhằm hỗ trợ cho quá trình phát triển ngành.

Để thúc đẩy phát triển ngành cà phê theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng, ba nhóm vấn đề trọng tâm cần giải quyết là tái canh cà phê, cải thiện các yếu tố tác động đến chất lượng, giá trị gia tăng và tăng cường hợp tác, liên kết theo chuỗi

Chính sách tái canh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và thu nhập cho người trồng cà phê

Đề án tái canh giai đoạn 1 đã thực hiện vượt mục tiêu về mở rộng các diện tích cần tái canh. Giai đoạn 2 từ 2021-2025 chuẩn bị kết thúc nhưng tỷ lệ tái canh tại Tây Nguyên mới đạt 60,1% kế hoạch (tính đến tháng 9/2024). Tỷ lệ tái canh tại miền Bắc cũng chưa đạt kế hoạch. Các địa phương cần rà soát các vướng mắc trong tái canh để có giải pháp phù hợp. Năm 2024 sản lượng xuất khẩu giảm so với 2023 tuy nhiên do giá cà phê tăng phi mã nên kim ngạch xuất khẩu tăng kỷ lục. Điều này có nghĩa rằng mở rộng xuất khẩu không nhất thiết đồng nghĩa với việc gia tăng sản lượng. Công tác dự báo thị trường đóng vai trò quan trọng nhằm tối ưu hóa được mối quan hệ giữa sản xuất và kim ngạch.

Cải thiện các yếu tố tác động đến chất lượng và giá trị gia tăng

Cơ chế, chính sách trong khâu này cần tập trung vào: i) Tăng cường quản lý chất lượng giống, hỗ trợ giống chất lượng cho nông dân; khuyến khích trồng xen trong vườn cà phê và đẩy mạnh áp dụng phương pháp canh tác bền vững thông qua việc áp dụng hình thức nông lâm kết hợp, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp tái sinh, sử dụng hiệu quả nguồn phân bón đầu vào; đẩy mạnh hỗ trợ tưới tiết kiệm; giải quyết rốt ráo tình trạng thu hái cà phê xanh; cải thiện chất lượng sơ chế, chế biến, bảo quản cà phê cấp nông hộ; thúc đẩy áp dụng chứng nhận bền vững thông qua các hoạt động tập huấn, thúc đẩy mở rộng liên kết; ii) Sửa đổi Nghị định 57/2018/NĐ-CP về thu hút đầu tư; ưu đãi thuế nhập khẩu máy móc chế biến cà phê; khuyến khích chế biến sâu cà phê; iii) Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu ngành cà phê dựa trên việc hoàn thiện khung pháp lý về quản lý tên quốc gia; ban hành Nghị định về phát triển thương hiệu nông sản; xây dựng chiến lược quốc gia về thương hiệu cho ngành cà phê; xây dựng chương trình, chính sách phát triển thị trường cà phê nội địa.

Hình thành cơ chế, thực hiện mô hình hiệu quả để giải quyết các điểm nghẽn về liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi cần cải thiện theo hướng tăng cường khả năng tiếp cận đầu vào cho nông hộ, nâng cao chất lượng nhờ áp dụng quy trình kỹ thuật canh tác thống nhất và hệ thống quản lý chất lượng trong toàn bộ chuỗi, áp dụng chứng nhận bền vững, cung cấp nguyên liệu cho doanh nghiệp chế biến và chế biến sâu, và các hộ sản xuất có đầu ra ổn định. Khuyến khích, thúc đẩy cơ chế hợp tác hiệu quả dựa trên chia sẻ hài hòa về lợi ích và rủi ro giữa các bên tham gia liên kết là tiền đề quan trọng giải quyết được các vấn đề nêu trên.

Bổ sung các chính sách mới và cần thiết hỗ trợ phát triển của ngành

Ngành cà phê hiện hội nhập sâu rộng với thị trường thế giới và đang đứng trước nhiều thay đổi của thị trường. Điều này đòi hỏi cần có các cơ chế chính sách mới nhằm giúp ngành duy trì sự phát triển ổn định và bền vững trong thời gian tới. Một số chính sách cần thiết bao gồm:

- Khuyến khích trồng xen canh áp dụng nông nghiệp tái sinh trong canh tác cà phê để đạt được đồng thời mục tiêu về kinh tế và môi trường bền vững (ví dụ hỗ trợ cây giống trồng xen, ưu đãi tiếp cận tín dụng với vườn trồng xen...;
- Ưu tiên hỗ trợ sinh kế cho hộ có vườn tái canh cà phê, đặc biệt là với các hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) để hộ đảm bảo cuộc sống trong giai đoạn tái canh cà phê;
- Tổ chức đào tạo, tập huấn về kỹ thuật chế biến cà phê quy mô nông hộ và biện pháp xử lý chất thải (nước, vỏ cà phê) để cải thiện chất lượng cà phê chế biến tại hộ nhằm tăng thu nhập từ chế biến, đồng thời giảm được tác động tiêu cực đến môi trường. Xây dựng tài liệu hướng dẫn chế biến cà phê chất lượng cao, cà phê đặc sản làm tài liệu tham khảo cho doanh nghiệp, nông hộ chế biến;
- Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp tăng cường tập huấn cho hộ thực hành sản xuất theo các tiêu chuẩn chứng nhận bền vững theo tinh thần của Quyết định 01/2012/QĐ-TTg;
- Xây dựng chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển thị trường cà phê nội địa nhằm tăng tỷ lệ cà phê tiêu thụ trong nước, giảm rủi ro cho xuất khẩu cà phê tại những thời điểm khó khăn;
- Nhanh chóng hoàn thiện khung khổ pháp lý cho xây dựng thương hiệu nông sản (quy định tên gọi quốc gia trong đăng ký bảo hộ, cơ chế xây dựng, quản lý thương hiệu quốc gia sản phẩm nông sản). Thiết kế một chiến lược phát triển thương hiệu quốc gia cà phê để định hướng chung cho toàn bộ hoạt động xây dựng thương hiệu.

Do EU là thị trường đầu ra quan trọng nhất của ngành cà phê Việt Nam (với 40% sản lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam được tiêu thụ tại thị trường này), Nhà nước và các bên tham gia chuỗi cung hiện nay cần nhanh chóng thực thi các giải pháp đồng bộ để thích ứng với EUDR, bao gồm: đẩy nhanh tiến độ hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về rừng tự nhiên và vùng trồng cà phê; tổ chức thu thập dữ liệu tọa độ địa lý vườn cà phê; xây dựng hệ thống TXNG.

1. Giới thiệu

Cà phê là một trong những ngành hàng xuất khẩu quan trọng nhất của nông nghiệp Việt Nam. Năm 2024, diện tích sản xuất cà phê cả nước đạt khoảng 716,6 nghìn ha, năng suất bình quân trên 2,9 tấn/ha, sản lượng từ 1,8-1,9 triệu tấn (Cục Trồng trọt, 2024). Ngành cà phê đã tạo ra việc làm và thu nhập cho trên 600 nghìn nông hộ, với hơn 2,6 triệu lao động tham gia khâu sản xuất (IRC, 2018), tương đương 4,8% lực lượng lao động trong độ tuổi của cả nước. Việt Nam là nước xuất khẩu cà phê đứng thứ 2 thế giới sau Brazil, với lượng cung từ Việt Nam chiếm 19% thị phần toàn cầu². Năm 2024, xuất khẩu cà phê mang về 5,48 tỷ USD cho Việt Nam, chiếm 8,7% tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản, chỉ sau gỗ và sản phẩm gỗ, rau quả và gạo (Bộ NN&PTNT, 2024).

Tuy đạt được nhiều thành tựu ấn tượng, ngành cà phê Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Diện tích cà phê già cỗi cần tái canh lớn, hiện chiếm khoảng 15% tổng diện tích canh tác. Tỷ lệ diện tích cà phê đạt chứng nhận bền vững còn nhỏ (khoảng 29%) (NIAPP, 2023). Hiện canh tác cà phê chủ yếu (70%) vẫn là hình thức độc canh, và ưu tiên nâng cao năng suất thông qua sử dụng nước tưới và vật tư đầu vào (phân bón hóa học). Canh tác theo hình thức này đang gây ra các vấn đề lớn về môi trường, bao gồm suy giảm nguồn nước ngầm, ô nhiễm đất, lãng phí nguồn nước. Ngoài ra, ngành cũng đang chịu sự tác động nghiêm trọng của BĐKH. Thói quen và tập quán thu hái, vận chuyển, bảo quản cà phê chưa tốt làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng cà phê sơ chế, chế biến. Liên kết chuỗi giá trị cà phê còn yếu và quy mô nhỏ. Tỷ lệ cà phê đưa vào chế biến tuy đã tăng thời gian gần đây nhưng vẫn còn rất khiêm tốn (chiếm 15% sản lượng cà phê). Việt Nam chủ yếu xuất cà phê nhân thô (chiếm 90,4% khối lượng xuất khẩu) nên giá trị gia tăng trong sản phẩm xuất khẩu chưa cao. Xây dựng và quảng bá thương hiệu cho cà phê Việt Nam ở tầm quốc gia còn rất hạn chế, thương hiệu cà phê Việt Nam chưa được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên thị trường quốc tế (Worldbank, 2016; IPSARD, 2022; NIAPP, 2023).

Ngành cà phê đang chuyển đổi theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng sản phẩm và giá trị gia tăng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và xuất khẩu. Nhà nước đã ban hành khá nhiều chính sách hỗ trợ ngành, bao gồm cả chính sách trực tiếp cho ngành cà phê và các chính sách hỗ trợ liên quan, bao phủ từ sản xuất, chế biến, thương mại như:

- **Nhóm chính sách về sản xuất:** i) Chính sách về nghiên cứu, phát triển giống theo hướng năng suất, chất lượng cao, thích ứng với BĐKH; ii) Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp và áp thuế giá trị gia tăng với vật tư đầu vào (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật) giảm bớt gánh nặng chi phí sản xuất; iii) Hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước nhằm giảm lượng nước tưới, lãng phí tài nguyên; iv) Hỗ trợ tái canh, ghép cải tạo diện tích cà phê già cỗi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng; v) Hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân sản xuất trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại về tài chính do các rủi ro xảy ra trong quá trình sản xuất; vi) Hỗ trợ sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận bền vững nhằm nâng cao chất lượng, an toàn, bền vững, đáp ứng yêu cầu thị trường; vii) Phát triển cà phê chất lượng cao và cà phê đặc sản hướng tới nâng cao giá trị gia tăng cho ngành; viii) Hỗ trợ tiếp cận tín dụng cho canh tác cà phê; ix) Hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch và tăng chất lượng cà phê; x) Liên kết chuỗi giá trị và xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn, làm cơ sở thực hiện các chính sách khác; và xi) Hỗ trợ hợp tác xã (HTX) trong liên kết chuỗi giá trị.
- **Nhóm chính sách hỗ trợ chế biến cà phê:** i) Chính sách ưu đãi đầu tư vào công nghiệp chế biến cà phê; ii) Hỗ trợ tiếp cận máy móc, thiết bị và công nghệ chế biến; iii) Tín dụng đầu tư vào chế

² Hoàng Hiệp. (2024). USDA: Tiêu thụ cà phê thế giới cao kỷ lục, tồn kho chạm đáy 12 năm. Vietnambiz. <https://vietnambiz.vn/usda-tieu-thu-ca-phe-the-gioi-cao-ky-luc-ton-kho-cham-day-12-nam-20241284431127.htm>